PHẦN VIII

THƯƠNG MẠI, LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DỊCH VỤ

70 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KINH DOANH LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

	ĐVT	2005	2010	2013	2014	SB 2015
1. Cơ sở kinh doanh	**Cơ sở**	**3.611**	**5.546**	**5.973**	**6.098**	**5.635**
Chia ra: KT nhà nước	"	8	-	-	-	-
KT tư nhân	"	43	60	118	129	135
KT cá thể	"	3.560	5.486	5.855	5.969	5.500
Trong đó:						
- Khách sạn, nhà nghỉ	"	58	158	220	236	271
Chia ra: KT nhà nước	"	3	-	-	-	-
KT tư nhân	"	24	28	48	49	61
KT cá thể	"	31	130	172	187	210
- Cơ sở ăn uống	"	3.078	4.477	4.438	4.619	5.154
Chia ra: KT nhà nước	"	5	-	-	-	-
KT tư nhân	"	19	27	59	60	62
KT cá thể	"	3.054	4.450	4.379	4.559	5.092
- Du lịch lữ hành	"	-	5	11	20	21
2. Cơ sở lưu trú						
- Số buồng	Buồng	984	2.266	3.896	4.006	4.425
Hệ số sử dụng buồng	%	23,90	40,95	20,50	20,36	20,65
- Số giường	Giường	1.668	3.357	5.256	5.485	6.058
Hệ số sử dụng giường	%	23,40	38,71	17,07	18,86	18,98
- Khách sạn: + Số buồng	Buồng	536	875	873	999	1.078
+ Số giường	Giường	957	1.524	1.498	1.705	1.840
TĐ: KS xếp TC sao: + Số buồng	Buồng	498	830	634	599	669
+ Số giường	Giường	864	1.458	1.092	998	1103
- Nhà nghỉ, nhà khách:+ Số buồng	Buồng	179	1.391	2.061	2.078	2.136
+ Số giường	Giường	261	1.833	2.725	2.832	2.911

70 *(Tiếp theo)* MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KINH DOANH LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

	ĐVT	2005	2010	2013	2014	SB 2015
3. Khách DL các đơn vị lưu trú						
- Lượt khách	Lượt khách	185.083	392.769	665.344	731.600	760.351
+ Khách quốc tế	"	3.660	2.944	4.747	5.098	4.819
+ Khách trong nước	"	181.423	389.825	660.597	726.502	755.532
- Ngày khách	Ngày khách	115.203	255.826	317.661	352.148	399.221
+ Khách quốc tế	"	3.104	3.339	4.684	5.181	6.029
+ Khách trong nước	"	112.099	252.487	312.977	346.967	393.192
4. Doanh thu của các cơ sở KD LT, AU và DLLH	**Tr. đồng**	**342.026**	**968.217**	**1.668.473**	**1.917.603**	**2.166.056**
a. Theo thành phần kinh tế						
- Kinh tế Nhà nước	"	8.039	-	-	-	-
- Kinh tế ngoài nhà nước	"	333.987	968.217	1.668.473	1.917.603	2.166.056
TĐ: Kinh tế cá thể	"	254.522	823.771	1.441.222	1.662.363	1.859.517
b. Theo loại hình kinh doanh						
- Doanh thu dịch vụ LT	Tr. đồng	20.948	84.896	133.567	146.455	147.949
- DT bán hàng ăn uống	"	317.430	879.342	1.527.178	1.762.857	1.996.904
TĐ: DT hàng chuyển bán	"	133.706	361.722	342.838	365.868	414.443
- Doanh thu khác	"	3.648	3.979	7.728	8.291	21.203

71 TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2005	2010	2013	2014	SB 2015
A. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI					
TỔNG SỐ	**3.190,3**	**9.932,4**	**16.841,9**	**19.018,8**	**20.875,1**
I. Phân theo loại hình kinh tế					
1. Kinh tế Nhà nước	512,1	1.069,6	1.294,1	1.486,5	1.631,3
2. Kinh tế tập thể	23,8	15,0	10,5	14,8	27,4
3. Kinh tế tư nhân	898,2	3.778,7	6.375,2	7.042,9	7.637,1
4. Kinh tế cá thể	1.756,2	5.067,1	8.859,0	10.151,7	11.292,4
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	2,0	303,1	322,9	286,9
II. Phân theo ngành kinh tế					
1. Thương nghiệp	2.741,2	8.553,8	14.196,9	16.024,5	17.590,9
2. Khách sạn, nhà hàng	342,0	964,2	1.660,8	1.909,3	2.144,8
3. Du lịch lữ hành	-	4,0	7,7	8,3	21,2
4. Dịch vụ	107,1	410,4	976,5	1.076,7	1.118,2
B. CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ (%)					
TỔNG SỐ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
I. Phân theo loại hình kinh tế					
1. Kinh tế Nhà nước	16,05	10,77	7,69	7,82	7,82
2. Kinh tế tập thể	0,75	0,15	0,06	0,08	0,13
3. Kinh tế tư nhân	28,15	38,04	37,85	37,03	36,58
4. Kinh tế cá thể	55,05	51,02	52,60	53,38	54,10
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,02	1,80	1,70	1,37
II. Phân theo ngành kinh tế					
1. Thương nghiệp	85,92	86,12	84,3	84,26	84,27
2. Khách sạn, nhà hàng	10,72	9,71	9,85	10,04	10,27
3. Du lịch lữ hành	-	0,04	0,05	0,04	0,10
4. Dịch vụ	3,36	4,13	5,80	5,66	5,36

72 DOANH THU THƯƠNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra					
		Nhà nước		Tư nhân, hỗn hợp		Cá thể	
		Tổng số	TĐ: Bán lẻ	Tổng số	TĐ: Bán lẻ	Tổng số	TĐ: Bán lẻ
*** Năm 2005**	**6.864**	**1.847**	**353**	**2.888**	**747**	**2.129**	**1.641**
- Hàng lương thực, TP	1.215	189	12	95	10	931	852
- Hàng không phải LT, TP	5.649	1.658	341	2.793	737	1.198	789
*** Năm 2010**	**21.578**	**2.252**	**1.069**	**13.526**	**3.431**	**5.800**	**4.054**
- Hàng lương thực, TP	3.395	222	13	918	39	2.255	2.187
- Hàng không phải LT, TP	18.183	2.030	1.056	12.608	3.392	3.545	1.867
*** Năm 2013**	**43.852**	**3.101**	**1.211**	**31.753**	**6.106**	**8.998**	**6.970**
- Hàng lương thực, TP	9.024	157	62	4.222	881	4.645	3.656
- Hàng không phải LT, TP	34.828	2.944	1.149	27.531	5.225	4.353	3.314
*** Năm 2014**	**48.198**	**3.178**	**1.397**	**34.794**	**6.639**	**10.226**	**7.988**
- Hàng lương thực, TP	9.710	590	-	3.617	505	5.503	4.764
- Hàng không phải LT, TP	38.488	2.588	1.397	31.177	6.134	4.723	3.224
*** Sơ bộ năm 2015**	**54.318**	**3.064**	**1.572**	**39.940**	**7.276**	**11.314**	**8.743**
- Hàng lương thực, TP	10.151	625	-	4.173	554	5.353	4.674
- Hàng không phải LT, TP	44.167	2.439	1.572	35.767	6.722	5.961	4.069

73 XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

	ĐVT	2005	2010	2013	2014	SB 2015
TỔNG TRỊ GIÁ	**1000 USD**	**125.819**	**340.738**	**601.601**	**734.692**	**963.012**
TĐ: - Xuất khẩu trực tiếp	"	116.335	340.738	601.601	721.466	948.887
- Uỷ thác xuất khẩu	"	9.484	-	-	13.226	14.125
*** Theo thành phần kinh tế**						
- Kinh tế nhà nước	"	12.010	-	4.195	3.026	600
TĐ: Nhà nước địa phương	"	2.360	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	"	868	107	-	-	-
- Kinh tế tư nhân	"	21.749	51.885	68.528	93.484	51.006,2
- Kinh tế cá thể	"	-	-	-	-	-
- Kinh tế có vốn ĐTNN	"	91.192	288.746	528.878	638.182	911.406
*** Mặt hàng chủ yếu**						
- Giày thể thao	1000 đôi	527	876	574	672	297
Giá trị	*1000 USD*	5.171	8.767	8.436	9.785	4.317
- Mành các loại	1000 USD	868	436	-	-	-
TĐ: Mành trúc xuất khẩu	1000m^2	241	173	-	-	-
Mành gỗ xuất khẩu	1000m^2	17	33	-	-	-
- Vải các loại	1000 USD	20.023	67.145	51.709	42.118	40.954
TĐ: Vải nhuộm	1000 USD	…	38.354	19.756	15.245	13987
- Sợi	"	2.123	10.546	5.798	3.391	4.005
- Hàng may mặc	1000 USD	61.160	244.241	309.809	334.617	316.067
- Chè khô	Tấn	7.750	14.760	15.097	20.516	17.528
Giá trị	1000 USD	9.809	14.954	28.667	35.788	25.855
- Thảm trải nền	1000m^2	8.950	65.124	13.971	18.798	17.548
Giá trị	1000 USD	7.220	54.672	8.521	13.112	12.985

74 NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

	ĐVT	2005	2010	2013	2014	SB 2015
TỔNG TRỊ GIÁ	**1000 USD**	**162.538**	**384.771**	**601.795**	**698.156**	**847.841**
TĐ: - Nhập khẩu trực tiếp	1000 USD	162.538	384.771	600.791	698.156	847.841
- Uỷ thác nhập khẩu	"	-	-	1.004	-	-
*** Theo thành phần kinh tế**						
- Kinh tế nhà nước	1000 USD	12.032	42.886	69.405	78.491	67.980
TĐ: Nhà nước địa phương	"	10.795	10.245	19.658	22.145	15.122
- Kinh tế tập thể	"	201	33	-	-	-
- Kinh tế tư nhân	"	29.378	84.644	127.525	54.122	101.959
- Kinh tế cá thể	"	-	-	-	-	-
- Kinh tế có vốn đầu tư NN	"	120.927	257.208	404.865	565.543	677.902
*** Mặt hàng chủ yếu**						
- Bột giấy	Tấn	3.050	-	3.689	-	-
TĐ: Trung Quốc	"	3.050	-	3.689	-	-
- Hoá chất	"	13.479	35.412	31.498	38.451	60.142
……	1000 USD	5.392	49.545	45.262	54.547	72.741
TĐ: Trung Quốc	"	5.392	40.112	38.124	20.967	27.412
- Tơ xơ, sợi dệt	Tấn	12.457	35.884	34.095	24.654	18.052
TĐ: + Mỹ	"	789	1.012	-	1.458	1.274
+ Ấn Độ	"	326	1.023	1.024	152	987
+ Hàn Quốc	"	3.787	30.839	22.654	10.553	8.540
- Vải may mặc	1000 USD	10.686	120.299	198.767	137.688	167.588
TĐ: Trung Quốc	"	7.071	35.228	69.874	23.018	54.124
- Phụ liệu may mặc	"	11.069	38.345	30.233	70.497	63.540
- Ô tô các loại	Chiếc	120	-	-	-	-
TĐ: Hàn Quốc	"	68	-	-	-	-
- Đá thạch cao	Tấn	12.965	7.279	-	-	-
- Sắt thép	"	8.473	15.247	11.654	4.936	12.452
- Nhôm thỏi	"	1.315	2.794	4.614	4.521	4.725